

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 82/2023/HC-ST

Ngày: 17-10-2023

V/v khiếu kiện: “Quyết định hành
chính về lĩnh vực quản lý đất đai”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Nam Tiến

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Quang Vinh

Ông Nguyễn Danh Lợi

- **Thư ký phiên tòa:** Đỗ Thị Thu Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên tòa:**
Bà Đinh Thị Mai Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 10 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 30/2023/TLST-HC ngày 06 tháng 4 năm 2023 về việc khiếu kiện “Quyết định hành chính về lĩnh vực quản lý đất đai”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 64/2023/QĐXXST-HC ngày 12 tháng 9 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 65/2023/QĐST-HC ngày 29/9/2023 giữa các đương sự:

1. **Người khởi kiện:** Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1961; địa chỉ: Khu 1, xã B, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Luật sư Đỗ Duy H - Công ty Luật TNHH D, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: Số 55-Lô C1, Khu đô thị Đ, phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội; có mặt.

2. **Người bị kiện:**

2.1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Thanh Hóa;

2.2. Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Thanh Hóa;

Địa chỉ: xã B, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đoàn Duy P - Chủ tịch UBND xã B.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Văn Đ - Phó chủ tịch UBND xã B (văn bản ủy quyền số 151/QĐ-UBND ngày 27/9/2023); có mặt.

2.3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Bá S - Phó chủ tịch UBND huyện T; vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Nguyễn Văn T - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T; có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Trần Thị Đ1, sinh năm 1966; địa chỉ: Khu 1, xã B, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đ1: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1961; địa chỉ: Khu 1, xã B, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

4. *Người làm chứng:* Ông Trần Đức H1, sinh năm 1979; địa chỉ: Khu 1, xã B, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện đề ngày 21/10/2022, được bổ sung ngày 20/02/2023, bản tự khai ngày 20/4/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, người khởi kiện là ông Nguyễn Văn B trình bày:

Thửa đất 248 của gia đình ông có nguồn gốc được vợ chồng ông Trần Đình C và bà Lưu Thị Q tặng cho một phần năm 1986, đến năm 2002 gia đình ông được nhận chuyển nhượng toàn bộ thửa đất này.

Trước khi bà Q chuyển nhượng đất cho gia đình ông, do thửa đất không có lối đi nên bà Q sử dụng bờ mương do nông trường tạo lập và mở rộng khoảng 01m để làm lối đi ra phía bờ đê. Sau khi ông nhận chuyển nhượng và chuyển đến đây sinh sống, để thuận tiện hơn cho việc đi lại thì gia đình ông và gia đình bà Q có đắp thêm đất lên bờ mương khoảng 3m để mở rộng lối đi. Và diện tích mở rộng làm lối đi này vẫn thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình ông. Việc sử dụng đất là ổn định, liên tục không tranh chấp với ai.

Đến năm 2019, gia đình ông được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số CQ 791006 ngày 25/4/2019 đối với thửa đất số 248, tờ bản đồ số 6, địa chỉ tại Khu 1, xã T (nay là xã B), huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi được cấp GCNQSDĐ thì gia đình ông được biết khoảng cách giữa thửa đất số 248 và 212 của gia đình ông (đã bao gồm mương) là 6,1m.

Căn cứ vào Bản đồ được đo vẽ theo Chỉ thị 299, bản đồ năm 2007, GCNQSDĐ thửa đất số 248 của gia đình ông và GCNQSDĐ thửa đất số 138 của gia đình ông Trần Đức H1 (con ông Trần Đình G): So sánh vị trí đối xứng và các điểm mốc của hình thể thửa đất có thể thấy: Khoảng cách giữa thửa đất số 212 và thửa đất 248 (đã bao gồm mương thủy lợi) là 6,1m, nhưng hiện nay gia đình ông H1 đang làm đường vượt quá 6,1m, lấn chiếm sang phần diện tích của thửa đất 248 của gia đình ông đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 25/11/2021, ông gửi đơn đến UBND xã B đề nghị giải quyết sự việc, trong đó có nội dung liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận không đúng

quy định của pháp luật và việc gia đình ông Trần Đình G đang tranh cướp, chiếm đất, đào móng xây dựng đường đi trên một phần diện tích đất của thửa số 248, tờ bản đồ số 6, địa chỉ tại khu 1, xã T (nay là xã B), huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Đến ngày 24/12/2021, ông nhận được Công văn số 96/CV-UBND ngày 21/12/2021 của UBND xã B về việc trả lời đơn của công dân. Theo nội dung Công văn thì UBND xã B đã xem xét, giải quyết đơn đề nghị của ông với nội dung cụ thể như sau:

1. Nội dung phản ánh của ông liên quan đến việc cấp GCNQSDĐ là không có cơ sở, không có căn cứ;

2. UBND xã B căn cứ vào hồ sơ địa chính và GCNQSDĐ khẳng định phần lối đi mà hiện nay gia đình ông G (ông H1) đang đào móng xây dựng đường đi không thuộc quyền sử dụng đất của ai và đây là lối đi chung của gia đình ông G và gia đình ông.

3. UBND xã B khẳng định việc ông cho rằng gia đình ông Trần Đình G đang tranh cướp đường ngõ đất nhà ông là không đúng, không có căn cứ.

Ông B cho rằng nội dung trả lời và việc giải quyết của UBND xã B đối với đơn đề nghị của ông tại Công văn số 96/CV-UBND là hoàn toàn không có căn cứ, không đúng thẩm quyền. Cụ thể:

UBND xã B không có thẩm quyền giải quyết nội dung liên quan đến việc kiến nghị cấp GCNQSDĐ sai quy định pháp luật.

UBND xã B không có thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai.

Việc UBND xã B cho rằng phần diện tích đất mà gia đình ông và ông G đang có tranh chấp không thuộc quyền sử dụng đất của ai là không có căn cứ.

Do đó, ông đã làm đơn khiếu nại đối với Công văn số 96/CV-UBND ngày 21/12/2021 của UBND xã B. Tại Quyết định giải quyết khiếu nại số 56/QĐ-UBND ngày 22/3/2022 của Chủ tịch UBND xã B và Quyết định giải quyết khiếu nại số 2060/QĐ-UBND ngày 17/6/2022 của Chủ tịch UBND huyện T đã quyết định giữ nguyên Công văn số 96/CV-UBND ngày 21/12/2021 của UBND xã B, cho rằng ông khiếu nại là không có cơ sở.

Nay ông Nguyễn Văn B đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa giải quyết:

Hủy Công văn số 96/CV-UBND ngày 21/12/2021 của UBND xã B, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Quyết định giải quyết khiếu nại (lần đầu) số 56/QĐ-UBND ngày 22/3/2022 của Chủ tịch UBND xã B, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Quyết định giải quyết khiếu nại (lần 2) số 2060/QĐ-UBND ngày 17/6/2022 của Chủ tịch UBND huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

* Quan điểm của đại diện UBND xã B tại phiên đối thoại ngày 29/5/2023, Văn bản số 76/CV-UBND ngày 27/9/2023:

Sau khi nhận được đơn của ông B đề nghị giải quyết việc gia đình ông và gia đình ông G tranh chấp đất đai vào ngày 09/12/2021, đến ngày 10/12/2021 Chủ tịch UBND xã B đã thành lập tổ công tác do ông Vũ Văn Đ làm tổ trưởng để làm việc với hai bên gia đình. Qua xem xét hồ sơ, các tài liệu liên quan khác, xác định về nguồn gốc thửa đất như sau:

Khoảng năm 1963, Nông trường T xây dựng trạm bơm đặt trên xà lan để tưới cho hai khu vực có đường đi tiếp giáp đất các hộ gia đình, trong đó có hộ gia đình ông G (bố ông H1), bà Q và ông B, bà Đ1. Đến khi nâng cấp trạm bơm thì đường đi được hình thành, được đo vẽ thể hiện trên Bản đồ 299 - đo vẽ và nghiệm thu năm 1987.

Năm 2000, trạm Thủy nông huyện T tiến hành đầu tư làm mương cứng, có hành lang hai bên bờ mương để bảo vệ kênh mương với khoảng cách chiều rộng khoảng 2,5m chạy dọc hai bên bờ mương. Ngoài hành lang hai bên để bảo vệ kênh mương còn có diện tích đất lưu không mỗi bên rộng khoảng 4m làm đường đi.

Năm 2002, bà Q đã viết giấy chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất này cho cháu gái là bà Đ1 (vợ ông B), có hình thể: phía Đông giáp đất của Nông trường T; phía Nam giáp đê Nông trường T; phía Tây giáp đường đi Đồi vợ Nông trường T; phía Bắc giáp đất nhà ông Trần Đình G.

Năm 2004, UBND xã T nhận bàn giao bản đồ giao đất giữa Nông trường T và UBND xã T đo vẽ năm 2004 có đoạn đường đi tiếp giáp đất nhà ông B, bà Đ1.

Năm 2011, do đoạn đường lầy lội, đi lại khó khăn, ông H1 đã tự đổ đất và lớp bê tông dày 5cm, có chiều rộng khoảng 2m, từ đê Nông trường đi tiếp giáp đất nhà ông B, bà Đ1 đến giáp đất nhà ông H1, nền bê tông nằm giữa hai hành lang đất lưu không mỗi bên rộng khoảng 2m.

Về hồ sơ, bản đồ đo đạc hiện trạng thể hiện:

Theo bản đồ 299 - đo vẽ và nghiệm thu năm 1987, đoạn đường đi tiếp giáp đất ông B, bà Đ1 đã được thể hiện trên bản đồ, trích bản đồ đoạn đường có chiều rộng khoảng 20m (*không thể hiện chi tiết có mương hay không*).

Theo bản đồ bàn giao đất giữa Nông trường T và UBND xã T đo vẽ năm 2004, đoạn đường tiếp giáp đất ông B, bà Đ1 đã được thể hiện trên bản đồ, trích bản đồ đoạn đường có chiều rộng khoảng 12 - 14m (*không thể hiện chi tiết có mương hay không*). Thửa đất ở của ông B, bà Đ1 đã được cấp GCNQSDĐ (tại thửa số 248, tờ bản đồ số 06 - bản đồ địa chính năm 2007) được đo và thể hiện tại thửa số 102, tờ bản đồ số 02, có diện tích 1.632m²; trong sổ bàn giao: thửa đất số 102, tờ bản đồ số 02 mang tên bà Trần Thị Đ1 (vợ ông B).

Theo bản đồ địa chính năm 2007, đoạn đường đi tiếp giáp đất ông B, bà Đ1 đã thể hiện đoạn đường có chiều rộng khoảng 6,1m - 6,58m (*chưa bao gồm mương có chiều rộng khoảng 1,23m và đường đi phía bên trái mương có chiều*

rộng khoảng 3,3m). Đường đi tiếp giáp với đất nhà ông B, bà Đ1 tại thửa đất số 248, tờ bản đồ số 06 đang thể hiện có chiều rộng 6,1m (đúng như hiện trạng trên bản đồ địa chính năm 2007).

Kiểm tra, đo đạc hiện trạng và đối chiếu với bản đồ địa chính năm 2007, đoạn đường đi tiếp giáp đất ông B, bà Đ1 có chiều dài khoảng 81,5m, có hành lang hai bên mỗi bên có chiều rộng khoảng 1m, giữa hai hành lang có đồ bê tông đường đi có chiều rộng 3,5m (*tổng chiều rộng có kích thước cả hành lang và đồ bê tông đường đi tiếp giáp đất ông B, bà Đ1 có chiều rộng khoảng 5,5m, nhỏ hơn so kích thước chiều rộng trên bản đồ năm 2007 đo vẽ đường đã có chiều rộng khoảng 6,1m - 6,58m*). Đây không thuộc đất của hộ gia đình ông B, bà Đ1 và cũng không thuộc đất của hộ gia đình, cá nhân nào khác, mà đây là đất Nhà nước giao cho UBND xã B quản lý để sử dụng vào mục đích xây dựng công trình đường giao thông theo quy định tại khoản 7 Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Sau khi kiểm tra hiện trạng xong, đối chiếu với hồ sơ địa chính xã B, cụ thể là bản đồ 299 thể hiện có lối đi chung, bản đồ 2007 đều thể hiện có lối đi chung, có mương. UBND xã ban hành Công văn số 96/CV-UBND ngày 21/12/2021 thông báo để gia đình được biết với nội dung nêu trên. Công văn này chỉ nhằm mục đích thông tin những nội dung kiểm tra hiện trạng và đối chiếu hồ sơ địa chính. Trên bản đồ địa chính và kiểm tra hiện trạng thấy rằng ngõ đi chung đó không phải đất của ai, nên việc gia đình ông B cho rằng ông G xây dựng đường đi trên diện tích đất nhà ông là không có căn cứ. Nếu gia đình ông B không đồng ý thì có quyền khiếu nại đến cơ quan các cấp có thẩm quyền.

Sau đó ông B đã khiếu nại đến Chủ tịch UBND xã, Chủ tịch UBND huyện T và đã được Chủ tịch UBND các cấp giải quyết theo quy định.

Về thẩm quyền UBND xã nắm được đất đó là lối đi chung, ông H1 cũng tự nguyện bỏ tiền ra để đồ bê tông làm đường.

Đối với việc cấp GCNQSDĐ nhà ông B, bà Đ1, cơ quan chức năng và gia đình đã kiểm tra, đo đạc hiện trạng sử dụng đất và thẩm định đầy đủ, đúng với các thông tin được ông B, bà Đ1 đã ký trước khi cấp GCNQSDĐ cho gia đình ông B, bà Đ1, đảm bảo đúng trình tự khi thực hiện thủ tục đăng ký, đề nghị cấp GCNQSDĐ lần đầu theo quy định tại Điều 70 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013.

Từ các nhận định trên, UBND xã B khẳng định các thủ tục UBND xã làm là đúng quy định, việc ông B khởi kiện yêu cầu hủy Công văn của UBND xã B và các Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND xã B, Chủ tịch UBND huyện T là không có cơ sở. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xem xét, giải quyết, xét xử theo quy định của pháp luật.

* Quan điểm của Chủ tịch UBND huyện T tại văn bản số 669/UBND-TTr ngày 27/3/2022:

UBND xã B trả lời đất này không thuộc đất của ai cả, đây là văn bản hành chính và ông B khiếu nại, đây là khiếu nại văn bản hành chính. Trên cơ sở đó, khi thực hiện giải quyết khiếu nại lần đầu thì do Chủ tịch UBND xã giải quyết và Chủ tịch UBND xã đã ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu. Không đồng ý với ý kiến của văn bản giải quyết khiếu nại này ông B đã làm đơn đề nghị giải quyết khiếu nại lần 2, và Chủ tịch UBND huyện có thẩm quyền giải quyết khiếu nại và đã có Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 trả lời là việc UBND xã giải quyết như vậy là không trái thẩm quyền. Do đó, việc ông B đi khởi kiện với các yêu cầu như vậy là không có cơ sở. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Tại bản tự khai ngày 20/4/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là bà Trần Thị Đ1 trình bày thống nhất như quan điểm của ông B.

* Đối với ông Trần Đức H1: Khi thụ lý vụ án, Tòa án đã đưa ông H1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, xét thấy ông H1 không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gì, nên tại phiên tòa xác định lại tư cách tố tụng của ông Trần Đức H1 là người làm chứng chứ không phải người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Ông Trần Đức H1 vắng mặt, không trình bày ý kiến gì.

Tòa án đã tiến hành đối thoại hai lần, nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, mà đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Kiểm sát viên VKSND tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký Tòa án đã tuân thủ đầy đủ, thực hiện đúng quy định của Luật tố tụng hành chính; người khởi kiện, người bị kiện đã thực hiện đầy đủ, đảm bảo đúng các quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Luật tố tụng hành chính.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B, hủy Công văn số 96/CV-UBND ngày 21/12/2021 của UBND xã B, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Quyết định giải quyết khiếu nại số 56/QĐ-UBND ngày 22/3/2022 của Chủ tịch UBND xã B, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Quyết định giải quyết khiếu nại số 2060/QĐ-UBND ngày 17/6/2022 của Chủ tịch UBND huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, các quy định của pháp luật, HĐXX nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa:

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND huyện T đã có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Đ1 đã có văn bản ủy quyền cho ông B tham gia tố tụng nên Tòa án tiến hành xét xử theo khoản 1, khoản 2 Điều 158 Luật tố tụng hành chính.

[1.2] Về quyền khởi kiện:

Công văn số 96/CV-UBND ngày 21/12/2021 của UBND xã B, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Quyết định giải quyết khiếu nại số 56/QĐ-UBND ngày 22/3/2022 của Chủ tịch UBND xã B, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Quyết định giải quyết khiếu nại số 2060/QĐ-UBND ngày 17/6/2022 của Chủ tịch UBND huyện T, tỉnh Thanh Hóa đối với ông Nguyễn Văn B và bà Trần Thị Đ1 có ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông B, bà Đ1 nên ông B có quyền khởi kiện.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện, thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ngày 21/12/2021, UBND xã B ban hành Công văn số 96/CV-UBND về việc trả lời đơn của ông Nguyễn Văn B; ngày 22/3/2022 Chủ tịch UBND xã B ban hành Quyết định số 56/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) của ông Nguyễn Văn B; ngày 17/6/2022 Chủ tịch UBND huyện T ban hành Quyết định số 2060/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại (lần 2) của ông Nguyễn Văn B. Đến ngày 21/10/2022 ông B làm đơn khởi kiện gửi đến Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa khởi kiện vụ án hành chính, nên Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền và trong thời hiệu (theo khoản 3, 4 Điều 32; điểm a khoản 3 Điều 116 Luật tố tụng hành chính).

[2] Về nội dung:

[2.1] Về căn cứ để ban hành Công văn số 96/CV-UBND ngày 21/12/2021:

Ngày 09/12/2021, ông Nguyễn Văn B gửi đơn đến UBND xã B đề nghị UBND xã giải quyết 03 nội dung như sau:

- Trước khi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) thửa số 248 ông P1 cán bộ địa chính xã T (nay là xã B) in thông tin thửa đất cho ông B ký là đúng nhưng đến khi cấp GCNQSDĐ lại sai so với tờ in thông tin mà ông B ký trước đó.

- Trước thời điểm vợ ông B được bà Q chuyển nhượng đất gia đình ông Trần Đình G đường ngõ đi chung với gia đình ông Phạm Văn T1 có hướng đi về hướng đông tiếp nối với bến phà cũ. Sau khi vợ ông B là bà Trần Thị Đ1 được bà Q chuyển nhượng nhà đất có ngõ đi theo dọc mương vào nhà ngõ đi độc lập không chung với ai.

- Gia đình ông Trần Đình G hiện nay đang tranh, cướp đường ngõ đất nhà ông B, đang đào móng xây rộng khoảng 5m dọc theo đường ngõ đi đất nhà ông B.

Sau khi nhận được đơn đề nghị của ông Nguyễn Văn B, UBND xã B đã tiến hành kiểm tra cụ thể hiện trạng sử dụng đất, đối chiếu với hồ sơ địa chính của UBND xã B quản lý và GCNQSDĐ của hai hộ ông Nguyễn Văn B và ông Trần Đức H1, từ đó ban hành Công văn số 96/CV-UBND ngày 21/12/2021 về việc trả lời đơn của ông Nguyễn Văn B. Không đồng ý với nội dung của Công văn, ông B đã có đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND xã B và Chủ tịch UBND huyện T. Chủ tịch UBND xã B đã ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại (lần đầu) số 56/QĐ-UBND ngày 22/3/2022 giữ nguyên công văn số 96/CV-UBND ngày 21/12/2021 của UBND xã B; Chủ tịch UBND huyện T ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại (lần hai) số 2060/QĐ-UBND ngày 17/6/2022 quyết định nội dung khiếu nại của ông Nguyễn Văn B là không đúng và không có cơ sở.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B:

Theo đơn đề nghị của ông B thì nội dung chính là yêu cầu UBND xã giải quyết về tờ in thông tin thửa đất sai so với GCNQSDĐ ông được cấp và tranh chấp đất đai giữa gia đình ông B và gia đình ông Trần Đức H1 (con ông Trần Đình G).

Đại diện UBND xã B cho rằng Công văn số 96/CV-UBND ngày 21/12/2021 của UBND xã B trả lời đơn của ông Nguyễn Văn B, chỉ nhằm mục đích thông tin để gia đình được biết, nhưng nội dung Công văn số 96/CV-UBND thể hiện:

“UBND xã B xác định đường đi có chiều rộng đoạn giáp đê là 6,1m (tính từ mép mương thủy lợi đến đất ở hộ ông B, bà Đ1), đoạn giáp đất hộ ông H1 là 6,58m (tính từ mép mương thủy lợi đến đất ở hộ ông B, bà Đ1), chiều dài khoảng 81,5m là đường đi chung của các hộ (không thuộc quyền sử dụng của bất cứ hộ nào cả) nên việc ông B cho rằng gia đình ông Trần Đình G đang tranh cướp đường ngõ đất nhà ông B là không đúng, không có căn cứ”;

“... Vì vậy yêu cầu bà Đ1, ông B và những người khác không có bất kỳ hành vi gây cản trở, gây khó khăn việc thi công, công trình đổ bê tông đường đi chung nói trên, nếu ai vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Nếu ông B, bà Đ1 không đồng ý có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện ra Tòa án, nếu kết quả khiếu nại hoặc Tòa án nhân dân kết luận đoạn đường đi chung

nêu trên thuộc quyền sử dụng của hộ ông B, bà Đ1 thì UBND xã B có trách nhiệm trả lại đoạn đường đi chung cho hộ ông B, bà Đ1”.

Như vậy, Công văn số 96/CV-UBND ngày 21/12/2021 của UBND xã B đã chứa đựng nội dung quyết định hành chính chứ không phải nhằm mục đích thông tin, thông báo cho công dân. Văn bản nêu trên mang tính chế tài, buộc công dân phải chấp hành, nếu không chấp hành thì sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 02/2011/NQ-HĐTP ngày 29/7/2011 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật tổ tụng hành chính, thì: “Quyết định hành chính thuộc đối tượng khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án hành chính là văn bản được thể hiện dưới hình thức quyết định hoặc dưới hình thức khác như thông báo, kết luận, công văn do cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức khác hoặc người có thẩm quyền trong các cơ quan, tổ chức đó ban hành có chứa đựng nội dung của quyết định hành chính được áp dụng một lần đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể về một vấn đề cụ thể trong hoạt động quản lý hành chính ... mà người khởi kiện cho rằng quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm ...”.

Tại khoản 2 Điều 202 Luật Đất đai năm 2013 quy định: “Tranh chấp đất đai mà các bên tranh chấp không hòa giải được thì gửi đơn đến UBND cấp xã nơi có đất tranh chấp để hòa giải”; khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013 quy định: “Tranh chấp đất đai mà đương sự có Giấy chứng nhận hoặc có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật này và tranh chấp về tài sản gắn liền với đất thì do Tòa án nhân dân giải quyết”. Như vậy, lẽ ra sau khi tiếp nhận đơn đề nghị của công dân liên quan đến việc giải quyết tranh chấp đất đai, UBND xã B phải tiến hành thủ tục hòa giải, nếu hòa giải không thành thì hướng dẫn cho công dân khởi kiện vụ án dân sự đến Tòa án nhân dân có thẩm quyền giải quyết, nhưng UBND xã B lại ban hành Công văn số 96/CV-UBND chứa đựng nội dung quyết định hành chính về giải quyết tranh chấp đất đai là không đúng thẩm quyền, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Nếu chấp nhận các nội dung tại Công văn số 96/CV-UBND ngày 21/12/2021 của UBND xã B là có căn cứ thì ông B sẽ không có quyền khởi kiện vụ án dân sự đến Tòa án nhân dân có thẩm quyền.

Các Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND xã B (lần đầu) và Chủ tịch UBND huyện T (lần hai) đều giữ nguyên nội dung của Công văn số 96/CV-UBND ngày 21/12/2021 của UBND xã B là không đúng với quy định của pháp luật.

Do đó, chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn B, hủy Công văn số 96/CV-UBND ngày 21/12/2021 của UBND xã B về việc trả lời đơn của ông Nguyễn Văn B và các Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 22/3/2022 của Chủ

tịch UBND xã B, Quyết định số 2060/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND huyện T về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn B.

[3] Về án phí: Do yêu cầu được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn B không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm; Ủy ban nhân dân xã B, Chủ tịch UBND xã B và Chủ tịch UBND huyện T phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 3 Điều 116; khoản 1, khoản 2 Điều 158; điểm b khoản 2 Điều 193; Điều 204; khoản 1 Điều 206 Luật tổ tụng hành chính;

Căn cứ vào Điều 202, khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 88 Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B, hủy Công văn số 96/CV-UBND ngày 21/12/2021 của UBND xã B, huyện T, tỉnh Thanh Hóa về việc trả lời đơn của ông Nguyễn Văn B và các Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 22/3/2022 của Chủ tịch UBND xã B, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 2060/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND huyện T, tỉnh Thanh Hóa về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn B.

2. Về án phí: Ủy ban nhân dân xã B phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hành chính sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Văn B, bà Trần Thị Đ1, UBND xã B, Chủ tịch UBND xã B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Chủ tịch UBND huyện T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Cục THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu: VT; HS vụ án; Tòa HC.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Nam Tiến

